

CTCP Thực phẩm Sao Ta

Ngày 31/12/2025	35,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	-3.6%	-7.4%

DT thuần Q4/25
1,556
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,428 -47.9%
YoY: ▲ 192 14.0%

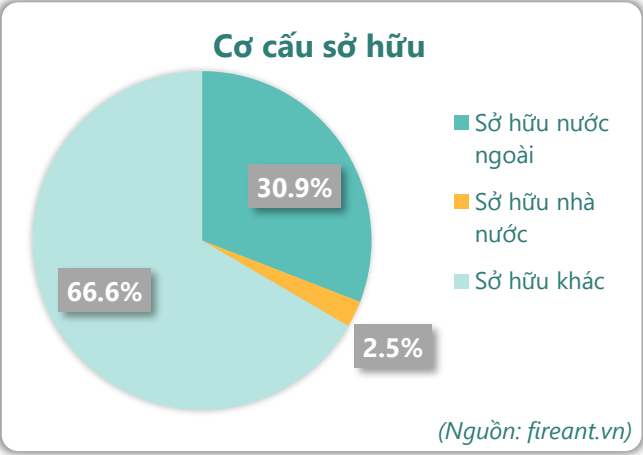
LN thuần Q4/25
166
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 53.5%
YoY: ▼24.0 -12.7%

LN sau thuế Q4/25
166
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 47.8%
YoY: ▼21.0 -11.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE 2025
14.3%
YoY: +/-▲ 1.3%

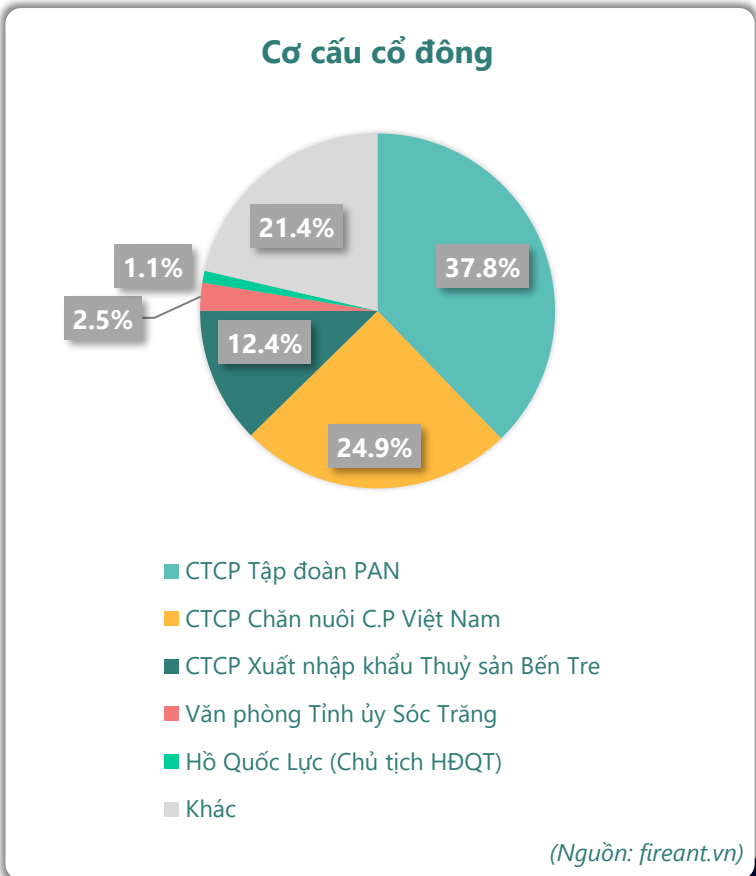
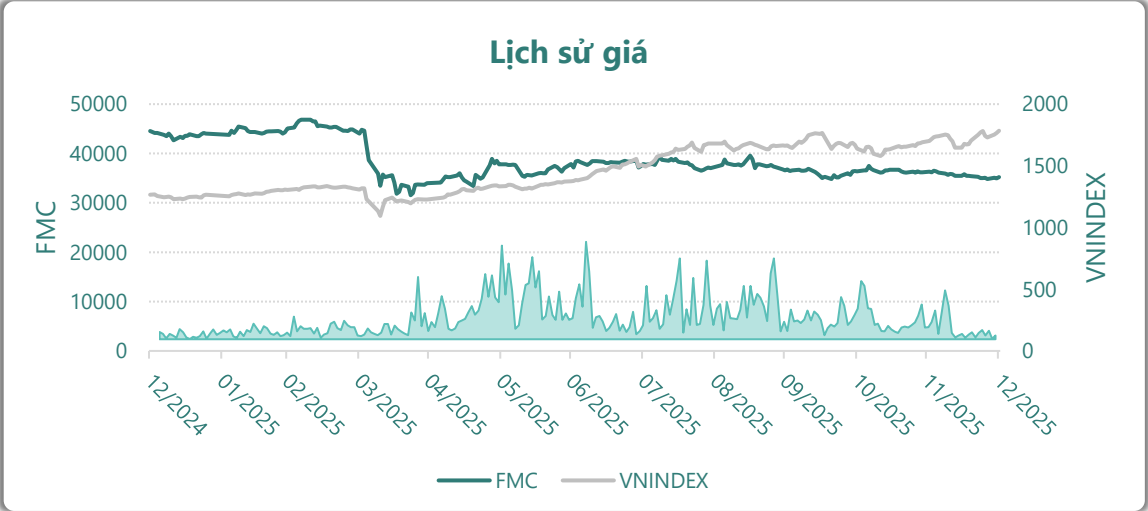
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,547 - 46,847
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,302
Số lượng CPLH (CP)	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,790
Sở hữu nước ngoài	30.9%
Beta	0.33
EPS	5,592
P/E	6.3



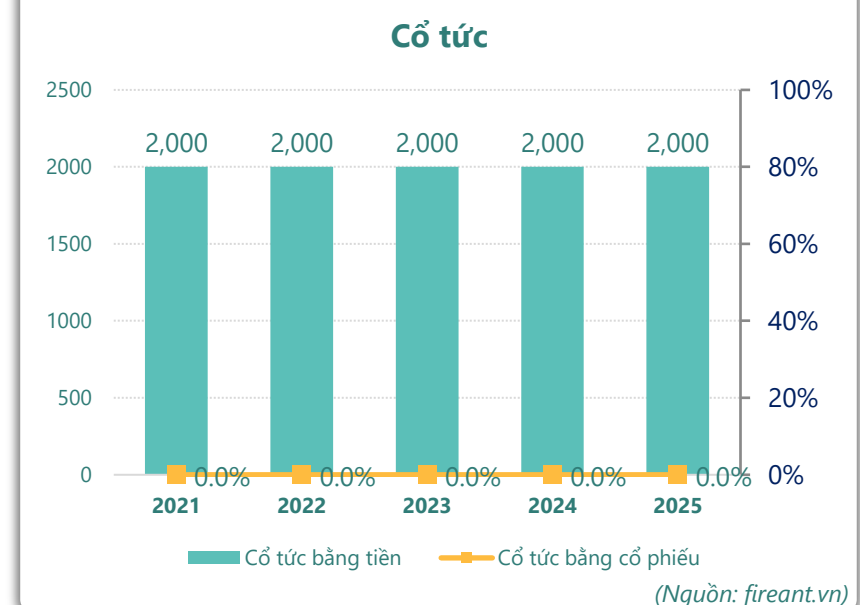
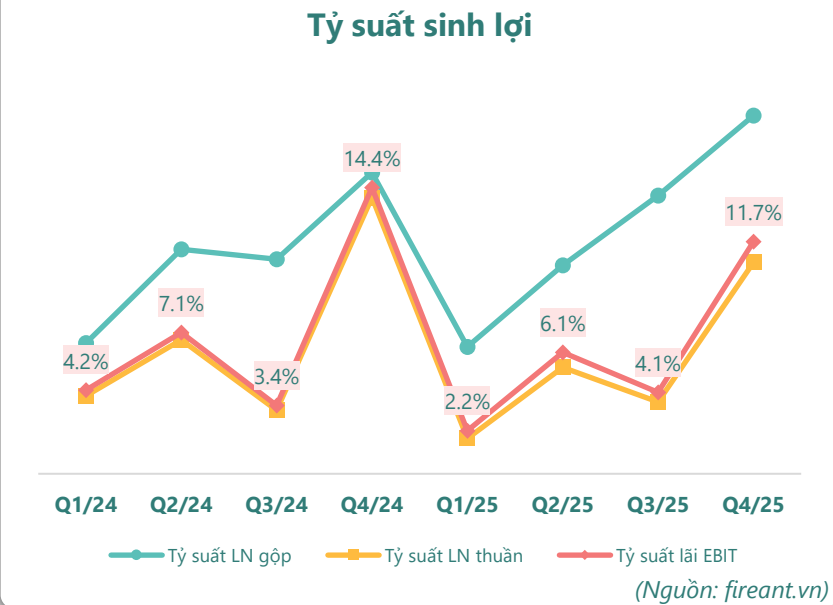
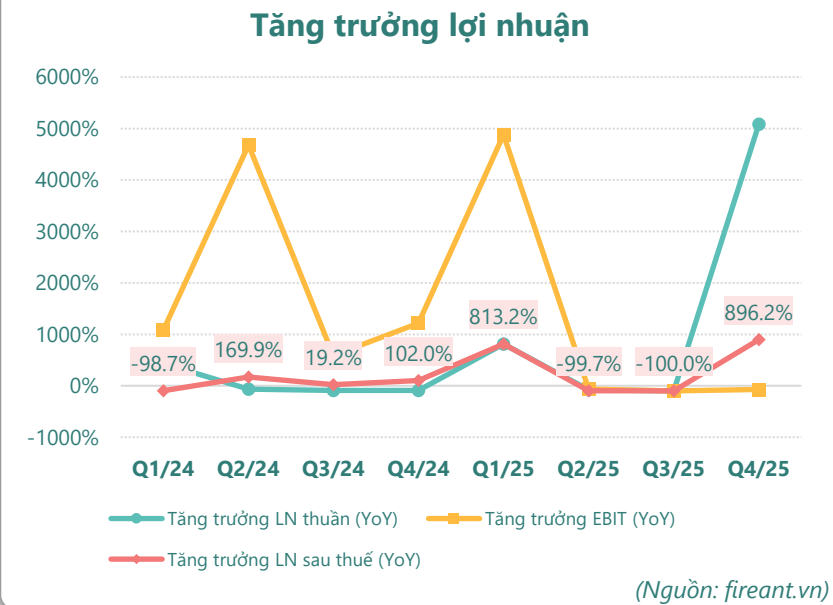
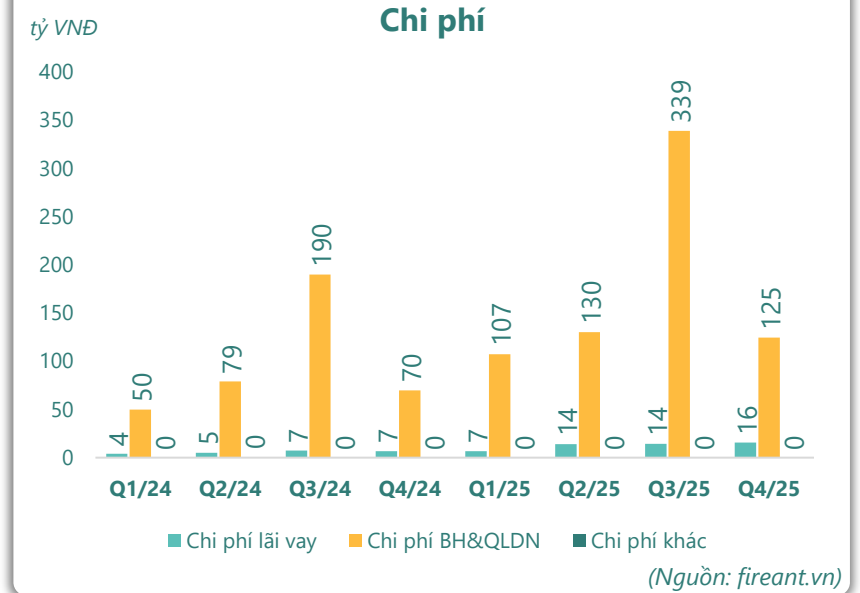
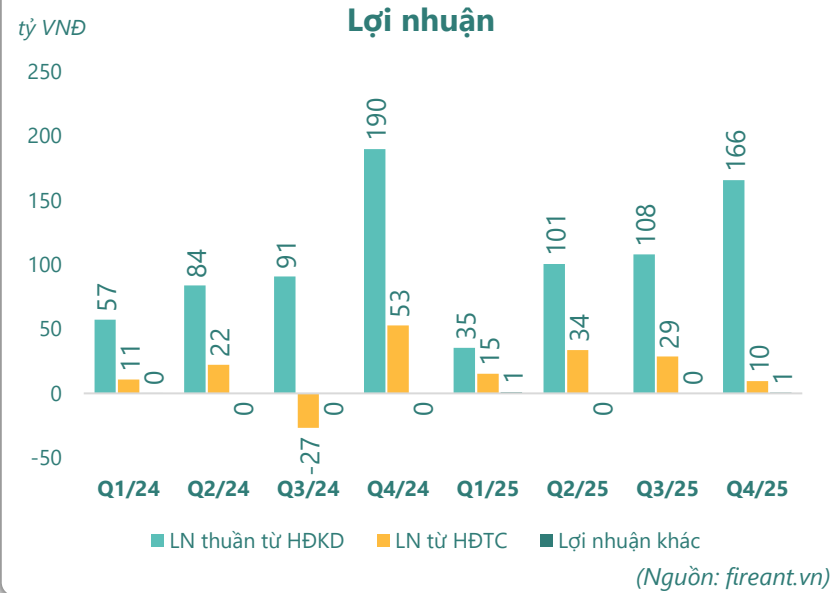
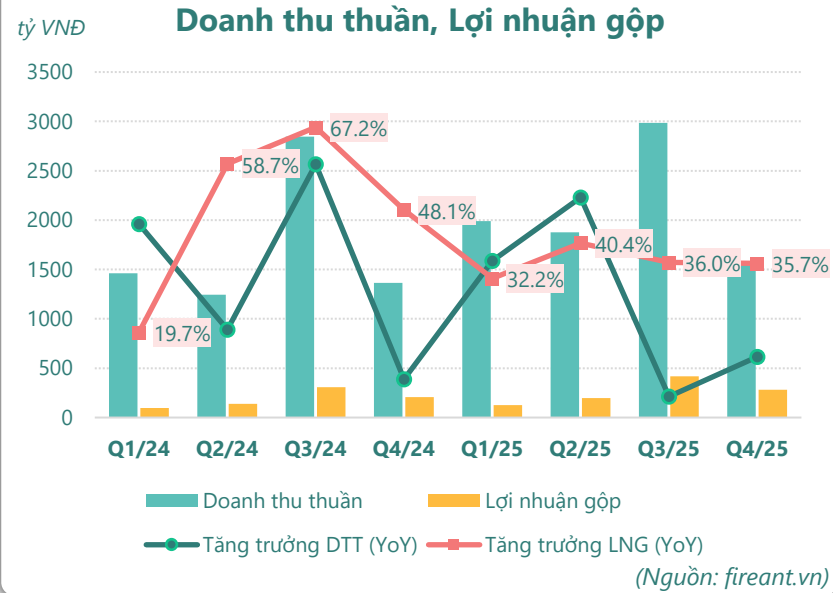
DT thuần 2025
8,406
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,493 21.6%

LN thuần 2025
410
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -2.9%

LN sau thuế 2025
417
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -1.4%



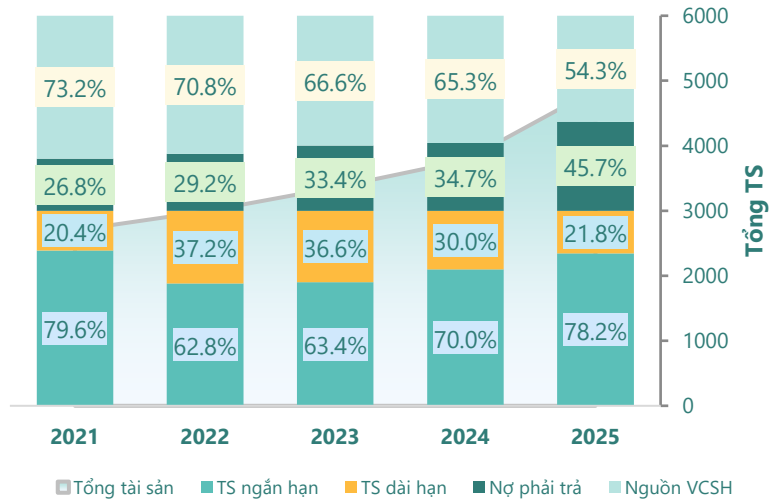
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

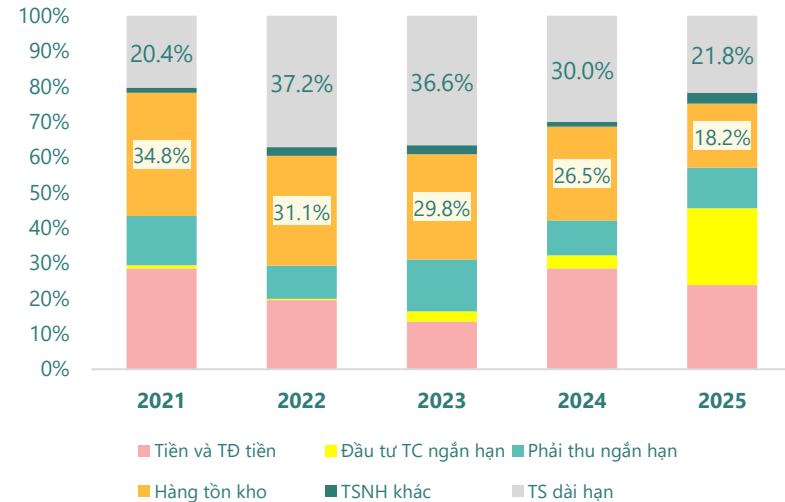
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

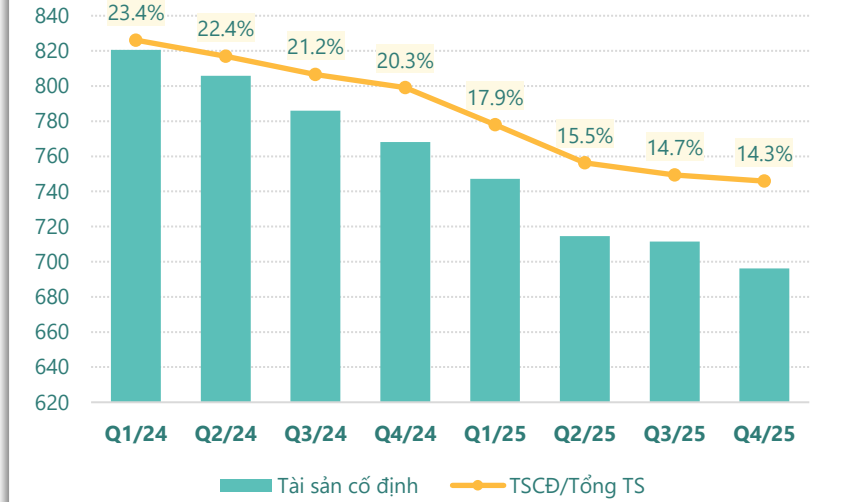
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

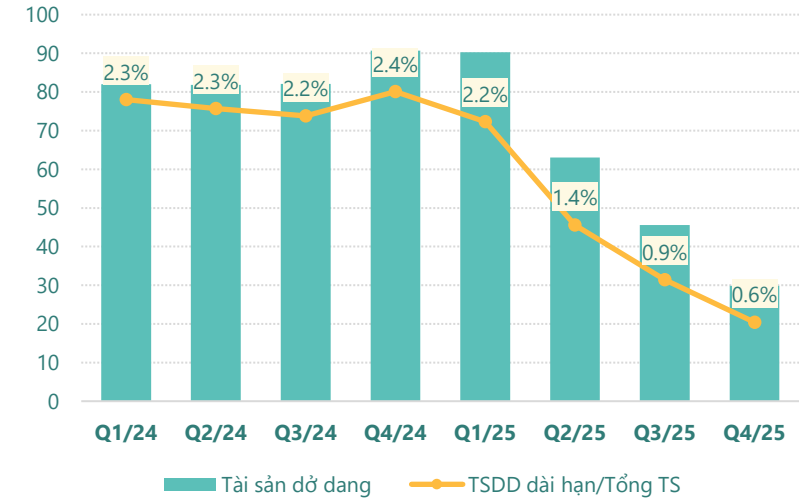
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

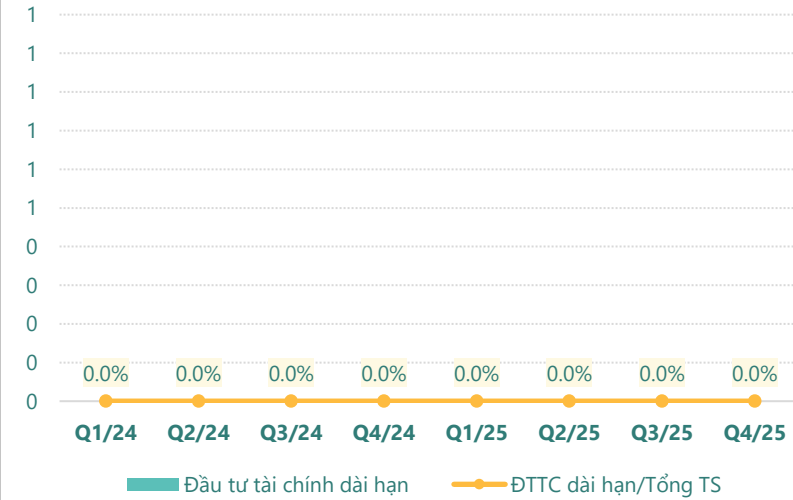
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

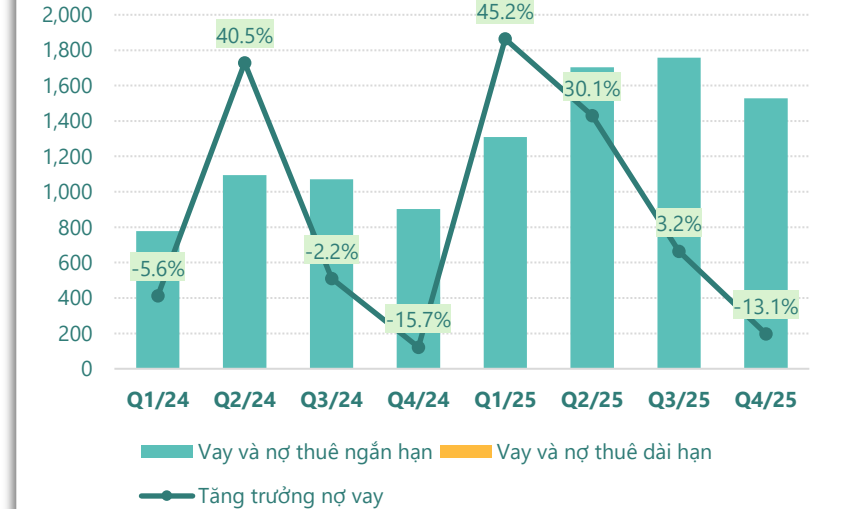
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

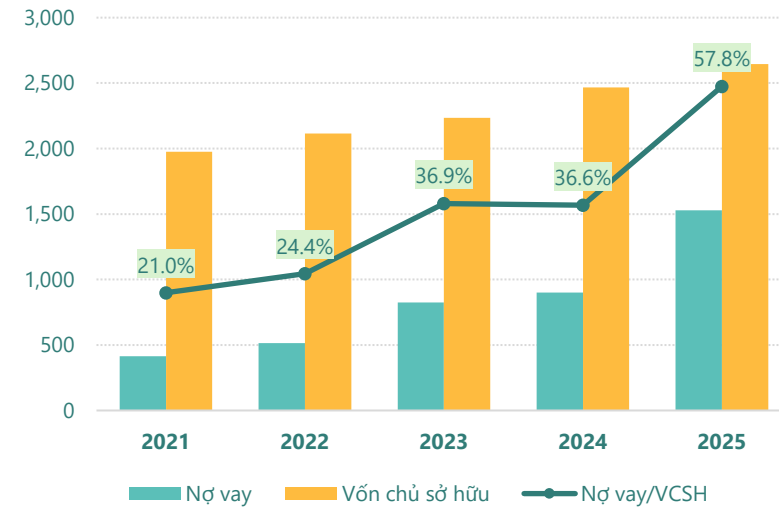


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

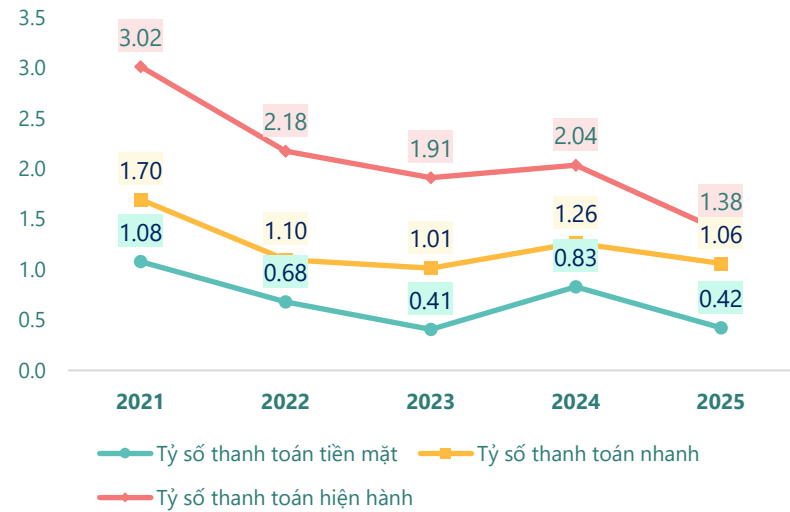
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



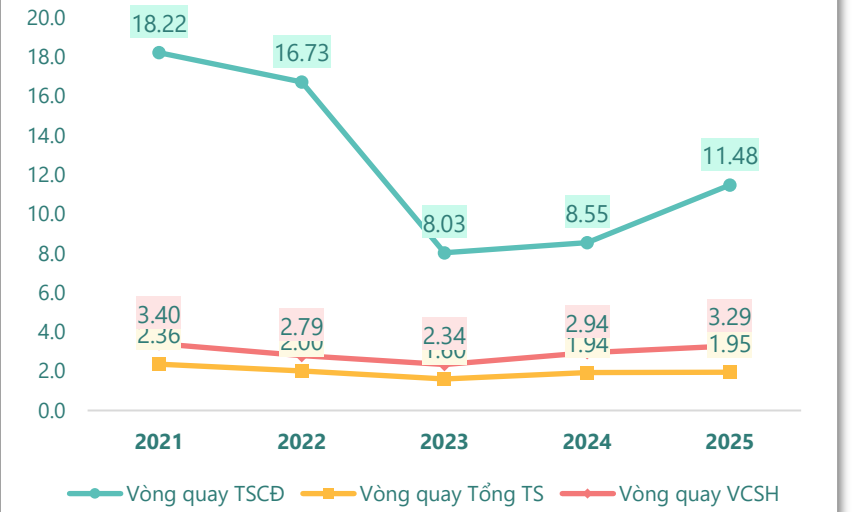
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



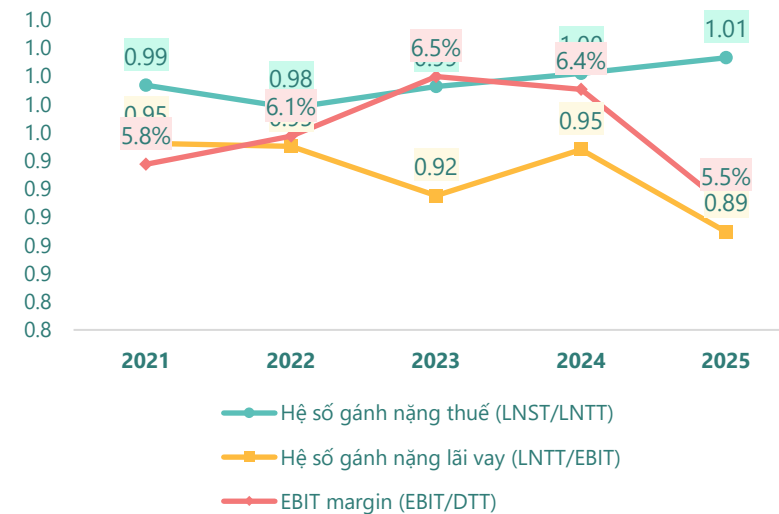
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



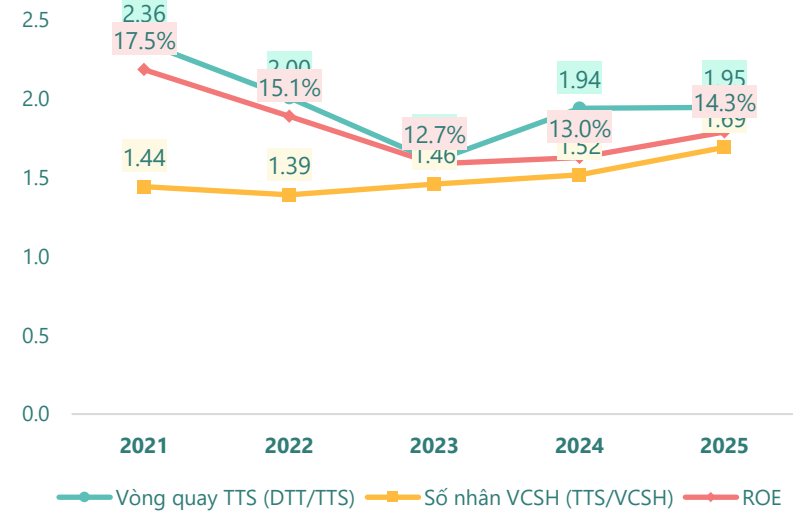
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



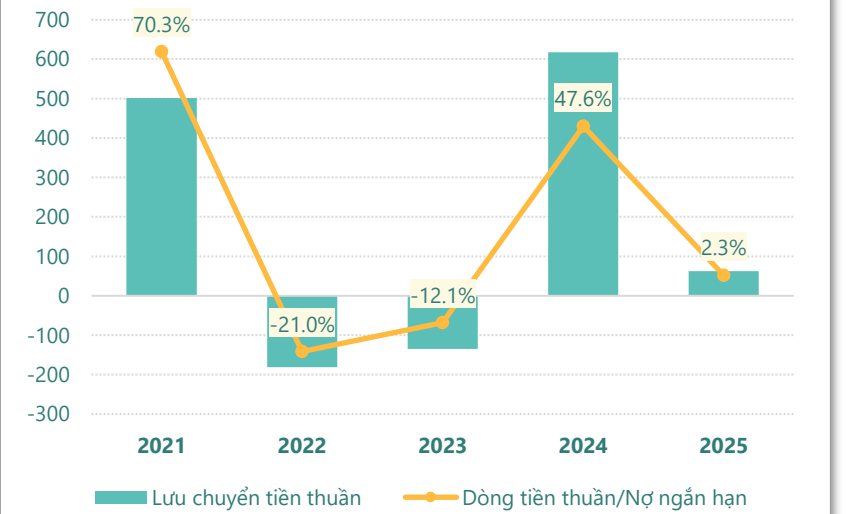
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,556	1,364	14.0%	8,406	6,913	21.6%
Giá vốn hàng bán	1,275	1,157	10.2%	7,382	6,161	19.8%
Lợi nhuận gộp	281	207	35.7%	1,024	752	36.2%
Doanh thu HĐTC	31.8	60.1	-47.1%	153	112	36.8%
Chi phí TC	22.3	7.34	204%	66.2	53.2	24.4%
Chi phí lãi vay	15.8	6.82	131%	51.1	23.2	120%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	96.8	40.4	140%	608	297	105%
Chi phí QLDN	27.9	29.4	-5.2%	93.5	91.5	2.3%
LN thuần từ HĐKD	166	190	-12.7%	410	422	-2.9%
Lợi nhuận khác	0.55	-0.09	708%	1.42	-0.31	562%
LN trước thuế	166	190	-12.5%	411	422	-2.5%
Lợi nhuận sau thuế	166	187	-11.5%	417	423	-1.4%
LNST của CĐ cty mẹ	158	110	44.1%	366	306	19.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	241	687	52.8	-234	61.8	703
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.01	24.9	-15.2	-56.2	-139	-773
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-168	408	229	54.7	-230
Tiền đầu kỳ	315	533	1,077	1,529	1,472	1,455
Lưu chuyển tiền thuần	215	544	445	-60.6	-22.8	-300
Ảnh hưởng tỷ giá	2.12	1.17	6.48	3.41	5.42	4.23
Tiền cuối kỳ	533	1,077	1,529	1,472	1,455	1,159

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,867	3,775	28.9%
Tài sản ngắn hạn	3,806	2,641	44.1%
Tiền và tương đương tiền	1,159	1,077	7.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,056	140	654%
Phải thu ngắn hạn	559	370	51.0%
Hàng tồn kho	885	1,002	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	147	51.3	187%
Tài sản dài hạn	1,061	1,134	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	696	768	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	90.7	-67.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	335	275	21.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,222	1,309	69.8%
Nợ ngắn hạn	2,751	1,297	112%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,528	902	69.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	118	-4.1%
Nợ dài hạn	11.2	11.7	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,645	2,466	7.3%
Vốn chủ sở hữu	2,645	2,466	7.3%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

